

1. Động từ thường (V): gồm 2 loại là nội động từ và ngoại động từ

- **Ngoại động từ (Transitive Verb):** Là động từ luôn phải có tân ngữ trực tiếp.

I love you.

Ngoài ra ngoại động từ còn gọi là **tha động từ**, tức là phải **tha thêm một cái gì đó (tân ngữ)** sau động từ chính.

- **Nội động từ (Intransitive Verb):** Là động từ không có tân ngữ trực tiếp.

Birds fly.

It rains.

Ngoài ra nội động từ còn gọi là **tự động từ**, tức là tự nó đã có đủ ý nghĩa không cần phải có tân ngữ theo sau.

- Một động từ có thể là nội động từ hoặc ngoại động từ tùy theo mẫu câu của động từ trong từ điển.
- **Chú ý:** nội động từ không có tân ngữ → không có trường hợp bị động của nội động từ.

2. Vị trí trạng từ: Trạng từ có thể đứng ở 3 vị trí trong câu: **đầu, giữa, cuối.** (khi đứng đầu câu thì có dấu “,” theo sau)

(ADV ,)	+	S	+	(Aux)	(ADV)	(V _c)	+...	(ADV)
(Đầu)				(Tobe)	(Giữa)			(Cuối)
				(ĐTKT)				

- Khi ở giữa câu: trạng từ đứng trước động từ thường, đứng sau **Aux, tobe, động từ khuyết thiếu**.
- Trạng từ đứng sau nội động từ và trước giới từ để bổ nghĩa cho nội động từ:

He drives carefully on the street.

(chú ý trong TH này drive là nội động từ)

- Tuyệt đối **KHÔNG** đứng giữa động từ và tân ngữ.

He speaks English perfectly. → Đúng

He speaks perfectly English. → Sai

(Chú ý trong TH này speak là ngoại động từ.)

- Khi có nhiều trạng từ nằm cuối câu vị trí của chúng sẽ là:

Cách thức, nơi chốn, phương tiện, tần suất, thời gian

He drove slowly on the street after the party.

He traveled to Viet Nam three times last year.

I go home by bus two times a week.